TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1039/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29-9-2020
V/v: "ly hôn và tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan

Các Hội thẩm nhân dân: 1- Bà Phạm Thị Ngọc

2- Bà Nguyễn Phước Trinh

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Anh Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 332/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 333/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25/8/2020 và Quyết định hoãn phiên Tòa số: 279/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17/9/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số 22, đường số 11, ấp Đ, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trần Duy Kh, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số 29, đường 752, ấp G, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn nội dung xin ly hôn ngày 03/2/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà với ông Trần Duy Kh tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 2010, đã được Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 19 ngày 28/01/2010. Sau khi kết hôn, bà cùng ông Kh sinh sống tại xã H, huyện C. Lúc đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc và có 02 con chung, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông Kh không có trách nhiệm chăm lo gia đình và con cái; ông Kh thường xuyên sử dụng chất ma túy về nhà gây gỗ, đánh đập bà, gây tổn hại cho sức khỏe và tinh thần của bà rất nhiều, làm cho gia đình mất hạnh phúc. Bà và ông Kh đã ly thân hơn 01 năm nay, không còn quan hệ vợ chồng và ông Kh đã về nhà cha mẹ ruột ở xã A, huyện C sinh sống.

Hiện vợ chồng bà không còn tình cảm yêu thương, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Kh.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Trần Hạo Ng, sinh ngày 23/9/2009 và Trần Duy Kh1, sinh ngày 10/02/2012; cả 02 con chung đang sinh sống cùng với bà, bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu ông Kh cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà xác định không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Trích lục Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, 02 Giấy khai sinh (bản sao), chứng minh nhân dân+ sổ hộ khẩu (sao y) của nguyên đơn, đơn xác nhận nơi cư trú ngày 02/3/2020.

Ông Trần Duy Kh đã được Tòa án tống đạt: Thông báo thụ lý; Thông báo mở phiên họp về việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập đến tham dự phiên tòa xét xử đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông Kh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là "ly hôn và tranh chấp về nuôi con" được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã A, huyện C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Ông Trần Duy Kh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Kh.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T với ông Trần Duy Kh tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã A, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 19/2018, ngày 28/01/2010 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà T xin ly hôn với ông Kh là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của bà T thì mâu thuẫn giữa bà với ông Kh là trầm trọng và không thể hàn gắn. Nguyên nhân là do ông Kh không có trách nhiệm chăm lo gia đình và con cái; ông Kh thường xuyên sử dụng chất ma túy về nhà gây gỗ, đánh đập bà, gây tổn hại cho sức khỏe và tinh thần của bà rất nhiều. Mặt khác vợ chồng bà đã ly thân và không còn đời sống vợ chồng hơn 01 năm nay. Ông Kh đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Kh là có căn cứ theo các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp và chứng cứ mà Tòa thu thập được theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà T với ông Kh không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể

kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Trần Hạo Ng, sinh ngày 23/9/2009 và Trần Duy Kh1, sinh ngày 10/02/2012; cả 02 con chung đang sinh sống cùng với bà T và đều có nguyện vọng ở cùng mẹ khi ba mẹ ly hôn. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của 02 trẻ, xét cần giao 02 trẻ bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông Kh cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có nên Tòa án không xem xét.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Cần buộc bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Duy Kh.

Giấy chứng nhận kết hôn số 19 ngày 28/01/2010 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện C cấp cho bà T, ông Kh không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên là Trần Hạo Ng, sinh ngày 23/9/2009 và Trần Duy Kh1, sinh ngày 10/02/2012. Bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông Kh cấp dưỡng nuôi con chung.

Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi, do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

4. Nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có nên Tòa án không xem xét.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0083676 ngày 27/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí phí dân sự dân sự sơ thẩm.

6. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã A, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hà Thị Xuân Lan